

THÊM MỘT SỐ LOÀI THỰC VẬT HIẾM CỦA VIỆT NAM PHÁT HIỆN ĐƯỢC Ở LÂM SƠN (LƯƠNG SƠN, HÀ SƠN BÌNH)

PHAN KẾ LỘC, BÙI ĐỨC BÌNH,
LÊ TRẦN CHẤN, NÔNG VĂN TIẾP

Trong quá trình tiếp tục nghiên cứu các mẫu thực vật khô thu được trong 4 năm (1983—1986) ở Lâm Sơn, chúng tôi đã phát hiện thêm được 39 loài thực vật hiếm của Việt Nam ngoài 56 loài đã nói đến trước đây [17]. Đó là những loài mà trước đây mới chỉ ghi nhận được ở một hai điểm của nước ta hay lần đầu tiên tìm thấy ở Bắc Bộ (cũ). Ở đây cũng kê đến cả một số loài vốn phân bố khá rộng rãi, có khá nhiều cá thể, nhưng các tài liệu đã công bố ít đề cập đến (ví dụ *Abacopteris simplex*). Cách trình bày các dẫn liệu cũng giống như đối với công trình trước đây [17]. Mẫu thực vật khô được lưu trữ tại Tập mẫu thực vật khô, trường Đại học tổng hợp Hà Nội (HNU).

A) NGÀNH DƯƠNG SĨ POLYPODIOPHYTA

1. *Abacopteris simplex* (Hook.) Ching (Thelypteridaceae). Loài trước đây thường chỉ được coi như một dạng của *A. triphylla* (Sw.) Ching (*Cyclosorus triphylla* (Sw.) Tard.) [20], ít khi được coi như một loài riêng biệt [4]. Cả hai loài thường mọc chung với nhau, gặp khá phổ biến dưới tán rừng thứ sinh hay trồng cây bụi ở nhiều vùng đồng bằng, trung du và núi thấp nước ta (P—5812).

2. *Cyclosorus heterocarpus* (Bl.) Ching (Thelypteridaceae). Loài phân bố ở nhiều nước vùng Đông Nam Á [22], còn ở nước ta trước đây mới gặp từ Quảng Nam—Đà Nẵng trở vào [5, 20]. Cây mọc ở ven suối rừng núi đất (P—5437).

3. *Pyrrosia subtruncata* Ching (Polypodiaceae). Loài phân bố ở Trung Quốc, còn ở Việt Nam trước đây mới gặp ở Nghệ Tĩnh và Bình Trị Thiên [20, 24]. Mọc bám ở gốc cây gỗ hay trên vách đá vôi ở gần đỉnh núi, nơi có rất ít mùn, chịu hạn tốt (P—6113).

B) NGÀNH THÔNG PINOPHYTA

1. *Cycas chevalieri* Leandri (Cycadaceae). Loài đặc hữu của Việt Nam, trước đây mới gặp ở hai điểm: tây Bắc Bộ và Nghệ An [9]. Mọc rất rải rác dưới tán rừng rậm thường xanh ở ven suối núi đất (P—5897).

2. *Cycas rumphii* Miq. (Cycadaceae). Loài phân bố ở một số nước vùng Đông Nam Á, còn ở Việt Nam trước đây mới gặp ở Biên Hòa [9, 22]. Cây có thân cột cao đến 1—2m, lá dài hơn 2m với hơn 100 đôi lá chét; nón đực dài đến 0,5—0,7m; mọc rất rải rác trong rừng rậm thường xanh thứ sinh ở ven suối núi đất (NT—201).

C) NGÀNH NGỌC LAN MAGNOLIOPHYTA

1 — LỚP NGỌC LAN MAGNOLIOPSIDA

1. *Acacia tonkinensis* I. Nielsen (Fabaceae—Mimosoideae). Loài đặc hữu của Việt Nam, trước đây mới gặp ở Lạc Cai (Hoàng Liên Sơn) và Thủ Pháp (Hà Nội)

[14]. Dây leo gỗ, thường mọc trong rừng cây bụi hay rừng non thứ sinh ở núi đất (P-5795, NoT-2589).

2. *Androsace saxifragifolia* Bge (Primulaceae). Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Philipin, còn ở Việt Nam trước đây mới gặp ở hai điểm tại Bắc Bộ [2]. Cây mọc trong rừng cỏ ở bờ suối âm, nhiều ánh sáng (B-1166).

3. *Blastus eberhardtii* Guillaum. (Melastomataceae). Loài đặc hữu của Việt Nam, trước đây mới biết ở điểm lấy mẫu chuẩn là Tam Đảo (Vĩnh Phú) [7] và gần đây cả ở Bạch Mã và Lao Bảo (Bình Trị Thiên) [16]. Cây nửa bụi, cao khoảng 1-2m, mọc rải rác dưới tán rừng rậm thường xanh ở ven suối núi đất (P-5868).

4. *Calophyllum balansae* Pit. (Clusiaceae). Loài đặc hữu của Việt Nam, trước đây mới gặp ở Lan Mat và Cúc Phương (Hà Nam Ninh) và Bình Trị Thiên [1, 6, 18]. Cây gỗ nhỏ, chịu hạn tốt, thường mọc nhiều trên một số đường đỉnh núi đá vôi. Vào mùa hoa nở ong đến lấy mật nhiều (P-5561).

5. *Chonemorpha eriostylis* Pit. var. *baviensis* Pit. (Apocynaceae). Thụ này trước đây mới chỉ gặp ở Ba Vì (Hà Nội) và Nho Quan (Hà Nam Ninh) [18, 21], còn thứ chuẩn chỉ mới gặp ở Vĩnh Yên (Vĩnh Phú). Loài cùng với 2 thứ đều là đặc hữu Bắc Bộ. Dây leo gỗ nhỏ, mọc rải rác trong rừng nửa và rừng cây gỗ tái sinh (NoT-2691).

6. *Cryptophragmium tonkinense* R. Ben. (Acanthaceae). Loài đặc hữu Bắc Bộ [19], trước đây mới gặp ở Làng Cốc (Hà Nội) và Hòn Bà (Hà Sơn Bình) [1]. Cây nửa bụi nhỏ, mọc rải rác dưới tán rừng rậm thường xanh (B-555).

7. *Entada parsaetha* A. DC. subsp. *sino-himalensis* Gierson et Long (Fabaceae - Mimosoideae). Dưới loài này phân bố ở một số nước vùng Đông Nam Á, còn ở Việt Nam lần đầu tiên được ghi nhận [14]. Dây leo gỗ, mọc rải rác ở vách núi đá vôi (NoT-2620).

8. *Eriobotrya deflexa* (Hems.) Nakai (Rosaceae). Loài phân bố ở Trung Quốc [22], còn ở Việt Nam trước đây mới chỉ gặp ở Nha Trang (Phước Khánh) [23]. Cây gỗ nhỏ, mọc rải rác trong rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa trên sườn núi đất, ở độ cao dưới 300-400m (B-1010).

9. *Ficus fistulosa* Reinw. ex Bl. (*F. harlandii* Benth.) (Moraceae). Loài phân bố ở Trung Quốc, Campuchia, còn ở Việt Nam trước đây mới gặp chủ yếu tại các tỉnh phía Nam, ở Bắc Bộ mới ghi nhận được ở Uông Bí (Quảng Ninh) [6, 8, 22] và gần đây ở Cúc Phương [4]. Cây gỗ nhỏ, mọc rải rác dưới tán rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa trên sườn núi đất ở độ cao từ khoảng 300m trở xuống (P-5851).

10. *Gironniera cuspidata* (Bl.) Kurz (*G. reticulata* Thw.) (Ulmaceae). Loài phân bố ở Ấn Độ, Sri Lanka, Trung Quốc, còn ở Việt Nam trước đây mới gặp ở một vài vùng Trung và Nam Bộ, ở Bắc Bộ mới ghi nhận được ở Tuyên Quang (Hà Tuyên) [6, 8, 22]. Cây to, mọc trong rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa trên sườn núi đất ở độ cao khoảng 200-400m (P-6206).

11. *Lindera balansae* H. Lec. (Lauraceae). Loài đặc hữu Bắc Bộ [19], cho đến nay mới chỉ biết ở vùng lấy mẫu chuẩn là Thủ Pháp [10, 11]. Cây gỗ nhỏ, mọc rải rác dưới tán rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa trên núi đất ở độ cao dưới 400m, đôi khi cả trong rừng cây bụi thường xanh (NoT-2881, P-6095).

12. *Linociera verticillata* Gagnep. (Oleaceae). Loài đặc hữu Việt Nam. Dây leo này mới gặp từ Bình Trị Thiên trở vào đến Thuận Hữu [6]. Cây gỗ nhỏ, mọc rải rác trong rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa trên sườn núi đất, ở độ cao khoảng 200—400m (P—6200).

13. *Loxostigma griffithii* (Wight) C. B. Clarke (Gesneriaceae): Loài phân bố ở Ấn Độ, vùng Himalaya, Trung Quốc [22], còn ở Việt Nam trước đây mới thấy ở Sa Pa (Hoàng Liên Sơn), ở độ cao khoảng 1300m [15]. Cổ sống lâu năm, có phần gỗ thân hóa gỗ, mọc rải rác dưới tán rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa ở ven suối núi đất (P—5820).

14. *Morus laevigata* Wall. (Moraceae). Loài phân bố ở một số nước vùng Đông Nam Á, còn ở Việt Nam trước đây mới gặp ở Nghệ An [8]. Cây gỗ nhỏ, rụng lá, mọc rải rác trong rừng rậm thứ sinh thường xanh trên sườn núi đất (P—6072).

15. *Passiflora wilsonii* Hemsl. (*P. celata* Cusset) (Passifloraceae). Loài phân bố ở Trung Quốc, còn ở Việt Nam trước đây mới gặp ở Sa Pa [3]. Dây leo cỏ, sống lâu năm, mọc rải rác ở ven suối (NT—1877).

16. *Pentaphragua sinense* Hemsl. et Wils. (Campanulaceae). Loài phân bố ở Trung Quốc, còn ở Việt Nam trước đây mới gặp chủ yếu ở Trung Bộ, ở Bắc Bộ mới gặp ở Lào Cai và Tam Đảo [5, 13, 22]. Cổ sống lâu năm, mọc rải rác dưới tán rừng rậm thường xanh ở ven suối, trên vách đất ẩm (P—5866).

17. *Pometia lecomtei* Gagnep. (*P. pinnata* J. R. et G. Forst.) (Sapindaceae). Ở Việt Nam loài này gặp phổ biến ở khá nhiều nơi, nhưng các tài liệu mới ghi nhận ở Thủ Pháp [6, 10] và gần đây ở Cúc Phương [4]. Cây gỗ to, thường mọc trong rừng rậm nhiệt đới thường xanh hay nửa rụng lá ở ven suối núi đất (P—5535).

18. *Walsura bonii* Pellegr. (Meliaceae). Loài phân bố ở Lào, Campuchia, còn ở Việt Nam trước đây mới gặp ở một điểm tại Trung Bộ và một điểm tại Bắc Bộ: Chợ Ghềnh (Hà Nam Ninh) [15], gần đây cả ở Cúc Phương [4]. Cây gỗ nhỏ, mọc phổ biến trong rừng thứ sinh hay trồng cây bụi rậm, thường xanh trên sườn núi đá vôi (B—551, P—6074).

19. *Wrightia sikkimensis* Gamble (*W. stellata* Pit.) (Apocynaceae). Trước đây loài mới chỉ biết ở một điểm lấy mẫu chuẩn ở Võ Xá [18, 21], nhưng gần đây còn được ghi nhận ở Cúc Phương [1] và Măng Giang (Gia Lai-Kon Tum) [5]. Cây gỗ nhỏ, mọc rải rác trên sườn núi đá vôi (P—6122).

20. *Zippelia begoniaefolia* Bl. (Piperaceae). Loài phân bố ở Trung Quốc, còn ở Việt Nam trước đây mới ghi nhận được ở phía Nam [16, 22]. Cổ sống lâu năm có phần gỗ thân hóa gỗ, mọc rải rác dưới tán rừng rậm thứ sinh, thường xanh trên sườn núi đất (P—6155).

II — LỚP HÀNH LILIOPSIDA

1. *Carex hatuyenensis* K. Kholi (Cyperaceae). Loài đặc hữu Bắc Bộ, trước đây mới chỉ biết ở điểm lấy mẫu chuẩn là Phó Bảng (Hà Tuyên), trên độ cao khoảng 1500 m [12]. Cổ sống lâu năm, lá lìa hác — bầu dục, rộng 1—3cm, mọc lượn sóng, mọc rải rác trong các hốc đá vôi gần ường đình (B—832, P—5577)

2. *Carex phankei* K. Kholi (Cyperaceae). Loài đặc hữu Bắc Bộ, trước đây mới chỉ biết ở điểm lấy mẫu chuẩn là Ba Sao (Hà Nam Ninh), trên đỉnh núi đá vôi, ở độ cao khoảng 200m [12]. Cổ sống lâu năm, mọc rải rác trong các hốc đá vôi gần đường đỉnh cùng với loài kể trên (P — 5576).

3. *Eria clausa* King et Pantl. (Orchidaceae). Loài phân bố ở Trung Quốc, còn ở Việt Nam gần đây mới tìm thấy ở Đà Lạt (Lâm đồng) [5, 22]. Cổ sống lâu năm, mọc trong các hốc đá vôi có mùn ở gần đỉnh (NoT — 296).

4. *Licuala calciphila* Becc. (Arecaceae). Loài đặc hữu Bắc Bộ, trước đây mới biết ở điểm lấy mẫu chuẩn là Phương Lâm (Hà Sơn Bình) [6]. Cây sống lâu năm, ít khi cao quá 30 — 40cm, mọc thành đám dưới tán rừng rậm hay trắng cây bụi thường xanh ở thung lũng đá vôi ẩm, ít ánh sáng (P — 5734, NT — 2007).

5. *Liparis distans* Clarke (Orchidaceae). Ở Việt Nam trước đây mới ghi nhận ở Hà Nội và Võ Xá (Hà Nam Ninh)[6]. Cổ sống lâu năm, mọc trong hốc đá vôi có mùn trên đường đỉnh (NoT — 2621).

6. *Liparis maanii* Reichb.f. (Orchidaceae). Ở Việt Nam trước đây mới ghi nhận ở Đà Lạt [6]. Cổ sống lâu năm, thường mọc chung với loài kể trên trong các hốc đá vôi có mùn trên đường đỉnh (NoT — 2683).

7. *Nervilia aragona* Gaud. (*Pogonia flabelliformis* Lindl.) (Orchidaceae). Loài phân bố ở Ấn Độ, Lào, Trung Quốc, còn ở Việt Nam, mặc dầu không thật hiếm nhưng chỉ mới ghi nhận có ở Nam Bộ [6] và Cực Phương [4]. Cổ sống lâu năm nhờ củ dưới đất, thường mọc rải rác trong các hốc đất trên sườn núi đá vôi (NoT-2045).

8. *Phrynium placentarium* (Lour.) Merr. (*P. parviflorum* Roxb.) (Maranthaceae). Thường mọc chung với *P. capitatum* Willd. nhưng với số lượng nhiều hơn, phân bố khá rộng rãi, mọc thành đám ở nơi ẩm và sáng trong rừng rậm nhiệt đới thường xanh mùa mưa ở núi đất. Phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Indônêxia. Ở Việt Nam cho đến nay mới ghi nhận tập trung ở Trung và Nam Bộ, ở Bắc Bộ mới có một điểm là Ba Vi [6, 8, 16, 22]. Lá bắc màu trắng ngà, đầu nhọn cứng như gai (P — 5849).

9. *Pinanga baviensis* Becc. (Arecaceae). Loài đặc hữu Bắc Bộ, cho đến nay mới chỉ ghi nhận được ở điểm lấy mẫu chuẩn ở Ba Vi [6, 8]. Cây cao 1 — 2m, mọc rải rác thành đám dưới tán rừng rậm nhiệt đới thường xanh mùa mưa ở ven sườn núi đất (NT — 1936).

10. *Pinanga duperreana* Pierre (Arecaceae). Loài đặc hữu Đông Dương. Riêng ở Việt Nam trước đây mới gặp từ Bình Trị Thiên trở vào [5 — 6]. Cây cao 2—4m, mọc rải rác thành từng khóm dưới tán rừng rậm nhiệt đới thường xanh mùa mưa trên sườn núi đất, ở độ cao dưới 400m (NT — 1855).

11. *Rhapis divaricata* Gagnep. (Arecaceae). Loài đặc hữu Bắc Bộ, trước đây mới biết ở điểm lấy mẫu chuẩn là Sơn Tây (Hà Nội) [6, 19]. Cây mọc thành đám dưới tán trắng cây bụi thường xanh trên đường đỉnh núi đá vôi (NT-2046).

12. *Stemona saxorum* Gagnep. (Stemonaceae). Loài đặc hữu Việt Nam, cho đến nay mới ghi nhận được ở điểm lấy mẫu chuẩn là Võ Xá [6] và gần đây ở Cực Phương [4]. Cổ sống lâu năm, thường mọc rải rác trong hốc có mùn trên sườn và đỉnh núi đá vôi (B — 568).

13. *Stenandra henryana* Engl. (Araceae). Loại phân bố ở Trung Quốc, Lào, còn ở Việt Nam trước đây mới ghi nhận có ở Thủ Pháp [6, 22]. Cây sống lâu năm mọc thành đám dưới tán rừng rậm nhiệt đới thường xanh mùa mưa ở ven sườn núi đá (NT - 2063).

14. *Tropidia curculigoides* Lindl (Orchidaceae). Loại phân bố ở một số nước vùng Đông Nam Á, còn ở Việt Nam trước đây mới ghi nhận có ở Nam Bộ [6, 22]. Cây sống lâu năm, mọc thành từng đám nhỏ, rải rác dưới tán rừng rậm nhiệt đới thường xanh mùa mưa ở ven sườn núi đất cũng như núi đá vôi (NoT - 2765).

PTS Averlanov L., công tác viên Viện Thực vật học Komarov, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô đã định loại tất cả các loài thuộc họ Lan Orchidaceae. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bechoist, R., 1935. Acanthacées. In: Lecomte, F.G.I. 1) IV, 6. Paris.
2. Bonati, G., 1930. Primulacées. In: Lecomte, F.G.I. III, 6. Paris.
3. Cusset, G., 1967. Passifloracées. I; F.C.L.V. 2) 5. Paris.
4. Danh lục thực vật Các Phương, 1971. Tổng cục lâm nghiệp. Hà Nội.
5. Danh lục thực vật Tây Nguyên, 1984. Viện Sinh vật học. Hà Nội.
6. Gagnepain, F., 1927 - 28. Ulmacées; 1928. Moracées; 1932. Orchidacées, Maranthacées; 1933 - 1934. Orchidacées; Stemonacées; 1937. Palmiers; 1942. Aracées; 1943. Clusiacées; 1950. Sapindacées. In: Lecomte: F.G.I. V, 6, 7; V, 7; VI, 2; VI, 4, 5; VI, 8; VI, 9; et Suppl. F.G.I., I, 3; I, 9. Paris.
7. Guillaumin, A., 1921. Melastomatacées. In: Lecomte F.G.I. II, 7. Paris.
8. Hải Nam thực vật chí, 1964 - I; 1965 - II; 1974 - III; 1977 - IV. Khoa học xuất bản xã. Bắc Kinh (tiếng Trung Quốc).
9. Leandri, J., 1931. Cycadacées. In: Lecomte, F.G.I. V, 10. Paris.
10. Lecomte, H., 1912. Sapindacées; 1914. Lauracées. In: F.G.I. I, 8; V, 2. Paris.
11. Liou Ho, 1934. Lauracées de Chine et d'Indochine. Paris.
12. Nguyen Khắc Khoi, 1979. New species of the genus *Carex* L. (Cyperaceae) from Vietnam. Bot. Journ. 64 (6) (tiếng Nga).
13. Nguyen Van Thuan, 1969. Campanulacées. In: F.C.L.V. 9. Paris.
14. Nielsen, I., 1931. Leguminosées - Mimosoidées. In: F.C.L.V. 19. Paris.
15. Pellegrin, F., 1911. Meliacées; 1930. Gesneriacées; 1948. Meliacées. In: Lecomte, F.G.I. I, 7; IV, 5 et Suppl. F.G.I. I, 6. Paris.
16. Phạm Hoàng Hộ, 1970 - 1972. Cây cỏ miền nam Việt Nam. In kỷ nhl. có đổi bổ và sửa chữa. I, II. Sài Gòn.

1. Flore Générale de l'Indo - Chine.

2. Flore du Cambodge, du Laos et du Vietnam.

17. Phan Kế Lộc et al., 1986. Trong: Công trình nghiên cứu khoa học, khoa Sinh học. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.
18. Pitard, C. – J., 1910. Guttifères; 1933. Apocynacées. In: Lecomte, F.G.I. I. 4; III, 9. Pasis.
19. Pócs, T., 1961. Acta Acad. Paed. Agriensis, Hungary, n.s. 3.
20. Tardieu – Blot, M. – L., C. Christensen, 1941. Dryopteridacées. Polypodiacées. In: Lecomte, F.G.I. VII, 2ème p., 8, 9. Paris.
21. Trần Đình Lý, 1984. Die Familie Apocynaceae Juss. in Vietnam. Diss. Dr. sc. nat., Berlin.
22. Trang Quốc cao đẳng thực vật đồ giám, 1972 – I; 1972 – II; 1974 – III; 1975 – IV; 1975 – V. Khoa học xuất bản xã. Bắc Kinh (tiếng Trung Quốc)
23. Vidal, J., 1968. Rosacées (I). In: F.C.L.V. 6. Paris.
24. Vũ Nguyễn Tu, 1981. In: Novitates Systematicae Plantarum Vascularium, Tomus 18. Leningrad (tiếng Nga).

Фан Ке Лок, Буи Дык Бинь, Ле Чан Тяи, Нонг Ван Тьен
 НЕКОТОРЫЕ РЕДКИЕ ВИДЫ РАСТЕНИЙ ВЬЕТНАМА НАЙДЕННЫЕ В
 ЛАМ ШОНЕ (УЕЗД ЛЬОНГ ШОН, ПРОВ. ХА ШОН БИНЬ)

В этой статье ещё 39 редких видов растений Вьетнама недавно найденных в Лам Шоне (20°54' сев. шир., 105°30' вост. долг., г.о. находящийся ниже 400м над у.м., около 30км к югу от горы Ба Ви) были представлены вместе с некоторыми данными об их местообитаниях.

Phan Kế Lộc, Bùi Đức Bình, Lê Trần Chấn, Nông Văn Tiếp.
 SOME MORE RARE PLANT SPECIES OF VIETNAM RECORDED FROM
 LAMSON (DISTRICT LUONG SON, PROV. HA SON BINH)

In this paper 39 rare plant species of Vietnam recently recorded from Lam Son (lat. 20°51'N, long. 105°30'E, mainly situated below 400m above s.l., about 30km to the south of Ba Vi mountain) have been presented with some data of theirs habitats.

Bộ môn: Thực vật học

Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội

Nhận bài ngày: 22-1-1987